

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

---

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 30

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Tố Hùng	Thành viên
Ông Mai Thúc Định	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Mai Thúc Định	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Mai Văn Bình**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025*



Số: 33 /2025/KT-AVHN-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao Bì PP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19/03/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Đỗ Dương Tùng**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2024-055-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2025*

\_\_\_\_\_  
**Đào Thị Thúy Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2023-055-1



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>64.578.006.615</b>	<b>69.874.767.485</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.523.262.991</b>	<b>4.446.113.778</b>
1. Tiền	111		5.770.262.991	2.432.813.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.753.000.000	2.013.300.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.825.500.000</b>	<b>7.229.824.500</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	7.825.500.000	7.229.824.500
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.475.313.292</b>	<b>26.180.975.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	27.480.571.428	26.712.663.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.501.193.690	444.628
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	206.417.225	180.736.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(712.869.051)	(712.869.051)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>19.574.947.345</b>	<b>31.917.617.105</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	19.574.947.345	31.917.617.105
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>178.982.987</b>	<b>100.236.630</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	61.377.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	178.982.987	38.858.977
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.578.666.591</b>	<b>76.967.327.543</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.459.358.591</b>	<b>21.309.894.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.459.358.591	21.309.894.921
- Nguyên giá	222		112.592.316.068	108.277.927.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.132.957.477)	(86.968.033.023)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>283.308.000</b>	<b>3.338.132.622</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	283.308.000	3.338.132.622
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>62.836.000.000</b>	<b>52.319.300.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	62.836.000.000	52.319.300.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>155.156.673.206</b>	<b>146.842.095.028</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.056.734.958</b>	<b>26.309.777.257</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.008.704.169</b>	<b>22.946.358.777</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5.399.302.817	6.071.944.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		392.025.223	159.354.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	383.165.963	221.050.416
4. Phải trả người lao động	314		3.113.266.900	2.642.217.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	400.919.307	354.769.689
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	582.038.849	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	1.352.258.411	1.322.900.343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	1.132.852.000	4.463.825.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.252.874.699	7.710.295.832
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.048.030.789</b>	<b>3.363.418.480</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	2.348.746.064	2.090.063.480
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	1.699.284.725	1.273.355.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.099.938.248</b>	<b>120.532.317.771</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>130.099.938.248</b>	<b>120.532.317.771</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.450.600.000	16.450.600.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.040.659.438	58.287.845.560
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.944.638.585	9.129.831.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.218.108	29.218.108
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.915.420.477	9.100.613.878
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>155.156.673.206</b>	<b>146.842.095.028</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Bình



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	159.288.349.679	158.159.350.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	159.288.349.679	158.159.350.259
4. Giá vốn hàng bán	11	23	139.857.346.190	140.524.717.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.431.003.489	17.634.633.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.461.601.992	5.327.371.197
7. Chi phí tài chính	22	25	137.617.382	632.745.405
Trong đó: chi phí lãi vay	23		129.128.736	619.022.576
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.079.570.158	4.658.096.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.733.052.494	6.327.598.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.942.365.447	11.343.563.904
11. Thu nhập khác	31	27	7.757.038.188	70.145.420
12. Chi phí khác	32	27	644.655.854	30.264.230
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	7.112.382.334	39.881.190
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.054.747.781	11.383.445.094
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.139.327.304	2.282.831.216
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.915.420.477	9.100.613.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.352	2.253

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Anh



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.054.747.781	11.383.445.094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.684.440.291	4.803.108.519
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.339.800)	(10.934)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.492.088.268)	(5.355.788.541)
- Chi phí lãi vay	06		129.128.736	619.022.576
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.367.888.740	11.449.776.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.434.461.830)	3.575.956.203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.342.669.760	2.299.192.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		173.724.626	(4.580.463.995)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		61.377.653	128.641.500
- Tiền lãi vay đã trả	14		(144.754.389)	(676.496.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.041.665.081)	(2.458.423.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		542.578.867	768.600.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.867.358.346</b>	<b>10.506.783.730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.779.079.339)	(3.551.778.986)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		52.275.000	70.145.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.661.500.000)	(59.549.124.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.549.124.500	63.928.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.439.813.268	5.285.643.121
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.399.366.571)</b>	<b>6.182.885.055</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.433.913.415	67.168.890.905
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.338.957.290)	(81.101.897.830)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.485.800.000)	(3.657.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.390.843.875)</b>	<b>(17.590.206.925)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.077.147.900</b>	<b>(900.538.140)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.446.113.778</b>	<b>5.346.662.852</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.313	(10.934)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>7.523.262.991</b>	<b>4.446.113.778</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



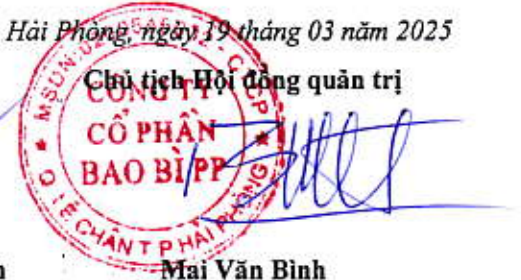
Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở chính đặt tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815/QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/04/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 18/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, được chia thành 3.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

**1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

##### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### 4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:** là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;



#### 4.4 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải thu khách hàng, các khoản ngoại tệ gửi Ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 25.251 VND/USD, tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải trả người bán tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 25.551 VND/USD, tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 24.420 VND/USD.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm phát sinh (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối trọng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

#### **4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định theo phương pháp giản đơn.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.10 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.



#### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về khoản nhận ký cược, phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác.

#### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

#### 4.16 Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân hàng bị kém phẩm chất.

#### 4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.



#### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng trong năm là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.22 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.



#### 4.22 Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt		66.176.189		195.717.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.704.086.802		2.237.096.383
Các khoản tương đương tiền (*)		1.753.000.000		2.013.300.000
<b>Cộng</b>		<b>7.523.262.991</b>		<b>4.446.113.778</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 02 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 3,5% đến 4,5%/năm.

## 6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	7.825.500.000	7.825.500.000	7.229.824.500	7.229.824.500
Tiền gửi ngân hàng VPBank- Chi nhánh Hải Phòng (1)	1.500.000.000	1.500.000.000	7.229.824.500	7.229.824.500
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2)	6.325.500.000	6.325.500.000	-	-
6.2 Dài hạn	62.836.000.000	62.836.000.000	52.319.300.000	52.319.300.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	57.836.000.000	57.836.000.000	3.119.300.000	3.119.300.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Bắc Á- Chi nhánh Hải Phòng (4)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	-	49.200.000.000	49.200.000.000

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 09 tháng, với lãi suất tiền gửi 5%/năm.

(2) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 5,75% đến 6,4%/năm.

(3) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 24 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 6,2% đến 6,5%/năm.

(4) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 18 tháng, với lãi suất tiền gửi 6,45%/năm.

## 7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	206.417.225	-	180.736.530	-
Ký cược, ký quỹ	69.000.000	-	61.000.000	-
Phải thu khác	7.417.225	-	13.236.530	-
Tạm ứng	130.000.000	-	106.500.000	-
Bà Phạm Thị Hằng Ngân	70.000.000	-	48.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Công	32.000.000	-	32.000.000	-
Ông Mai Văn Bình	20.000.000	-	20.000.000	-
Các đối tượng khác	8.000.000	-	6.500.000	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 8 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.480.571.428</b>	<b>26.712.663.365</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.915.024.561	12.825.147.951
<i>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</i>	<i>3.181.627.322</i>	<i>3.562.105.042</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Hà Nam</i>	<i>3.743.308.639</i>	<i>2.977.129.182</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Hưng Yên</i>	<i>4.130.160.260</i>	<i>2.894.119.727</i>
<i>Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc</i>	<i>2.859.928.340</i>	<i>3.391.794.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.565.546.867	13.887.515.414

## 9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(712.869.051)</b>	<b>(712.869.051)</b>
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(712.869.051)</b>	<b>(712.869.051)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(712.869.051)	(712.869.051)

## 10 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>712.869.051</b>	<b>-</b>	<b>712.869.051</b>	<b>-</b>
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>712.869.051</i>	<i>-</i>	<i>712.869.051</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng:</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Quang Minh	317.766.555	-	317.766.555	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng:</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>317.766.555</i>	<i>-</i>	<i>317.766.555</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	10.617.557	-	10.617.557	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	36.283.799.370	67.300.962.673	4.586.517.719	106.648.182	108.277.927.944
Mua trong năm	-	5.888.151.807	250.000.000	-	6.138.151.807
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.695.752.154	-	-	-	3.695.752.154
Thanh lý, nhượng bán	-	(949.013.269)	-	-	(949.013.269)
Giảm khác (1)	(2.473.088.469)	(2.097.414.099)	-	-	(4.570.502.568)
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.506.463.055</b>	<b>70.142.687.112</b>	<b>4.836.517.719</b>	<b>106.648.182</b>	<b>112.592.316.068</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	22.792.358.395	59.916.462.560	4.152.563.886	106.648.182	86.968.033.023
Khấu hao trong năm	1.355.122.932	2.007.595.315	321.722.044	-	3.684.440.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(949.013.269)	-	-	(949.013.269)
Giảm khác (1)	(2.473.088.469)	(2.097.414.099)	-	-	(4.570.502.568)
<b>Số cuối năm</b>	<b>21.674.392.858</b>	<b>58.877.630.507</b>	<b>4.474.285.930</b>	<b>106.648.182</b>	<b>85.132.957.477</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	13.491.440.975	7.384.500.113	433.953.833	-	21.309.894.921
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.832.070.197</b>	<b>11.265.056.605</b>	<b>362.231.789</b>	<b>-</b>	<b>27.459.358.591</b>

(1) Giảm tài sản cố định tại số 263 Trần Nguyễn Hân, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng do thu hồi đất theo Quyết định 1483/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá của tài sản cố định thế chấp tại ngày 31/12/2024 là: 55.111.579.957 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 40.523.222.508 VND (Nguyên giá của tài sản cố định thế chấp tại ngày 31/12/2023 là 49.363.428.150 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 36.761.722.943 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 68.298.893.659 VND (tại ngày 31/12/2023 là 65.506.455.919 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.338.132.622	150.000.000
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	640.927.532	3.188.132.622
Kết chuyển sang tài sản cố định	(3.695.752.154)	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	283.308.000	3.338.132.622
(*) Bao gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà máy 97 Đinh Nhu	-	2.510.958.896
Hệ thống phòng cháy chữa cháy nhà máy 143 Trường Sơn, An Lão	-	827.173.726
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 97 Đinh Nhu	172.348.000	-
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy 143 Trường Sơn, An Lão	110.960.000	-
Cộng	283.308.000	3.338.132.622

## 13 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.133.814.387	-	17.448.924.186	-
Công cụ, dụng cụ	42.202.483	-	60.925.008	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	8.155.575.555	-	11.854.850.400	-
Thành phẩm	1.235.084.923	-	2.528.547.579	-
Hàng hoá	8.269.997	-	24.369.932	-
Cộng	19.574.947.345	-	31.917.617.105	-

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5.399.302.817	6.071.944.207
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.018.594.957	2.848.885.772
<i>Công ty TNHH Linh Anh Plastic</i>	616.471.565	866.912.972
<i>Công ty Cổ phần Đại Hữu</i>	1.049.198.400	1.326.407.400
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	352.924.992	655.565.400
Phải trả cho các đối tượng khác	3.380.707.860	3.223.058.435

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	400.919.307	354.769.689
Lãi vay trích trước	19.258.530	34.884.183
Chi phí phải trả khác	381.660.777	319.885.506



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	582.038.849	-

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(38.858.977)	2.177.810.976	2.317.934.986	(178.982.987)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	136.219.200	3.432.456.823	3.568.676.023	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	82.831.216	4.336.399.828	4.041.665.081	377.565.963
Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	424.251.809	420.651.809	5.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.010.854.080	1.010.854.080	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>182.191.439</b>	<b>11.386.773.516</b>	<b>11.364.781.979</b>	<b>204.182.976</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	221.050.416			383.165.963
17.2 Phải thu	38.858.977			178.982.987

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm số thuế phải nộp năm 2024 là 4.139.327.304 VND và số nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế năm 2022 là 197.072.524 VND.

## 18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.352.258.411</b>	<b>1.322.900.343</b>
Kinh phí công đoàn	1.257.914.011	1.211.187.711
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.344.400	111.712.632
<i>Cổ tức</i>	<i>48.000.000</i>	<i>48.000.000</i>
<i>Quy từ thiện</i>	<i>37.600.000</i>	<i>37.600.000</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.744.400	26.112.632
<b>18.2 Dài hạn</b>		
Nhận ký cược dài hạn	2.348.746.064	2.090.063.480
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng	720.000.000	720.000.000
Công ty Cổ phần Thế giới di động	-	290.000.000
Công ty TNHH Thực nghiệp Rong Zhang	546.382.584	-
Các đối tượng khác	1.082.363.480	1.080.063.480

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2024**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>19.1 Ngắn hạn</b>						
Các khoản vay	1.132.852.000	1.132.852.000	34.867.480.690	38.198.454.290	4.463.825.600	4.463.825.600
<b>19.2 Dài hạn</b>						
Các khoản vay	-	-	33.734.628.690	37.561.254.290	3.826.625.600	3.826.625.600
<b>a. Các khoản vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.132.852.000	1.132.852.000	1.132.852.000	637.200.000	637.200.000	637.200.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.699.284.725	1.699.284.725	1.699.284.725	1.273.355.000	1.273.355.000	1.273.355.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.699.284.725	1.699.284.725	1.699.284.725	1.273.355.000	1.273.355.000	1.273.355.000
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>2.832.136.725</b>	<b>2.832.136.725</b>	<b>36.566.765.415</b>	<b>39.471.809.290</b>	<b>5.737.180.600</b>	<b>5.737.180.600</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÁU B09 - DN

**19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(\*) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng** theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02.2024/VCB-BBPP ký ngày 18/10/2024:

Hạn mức tín dụng	: 4.041.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 04 máy: Máy lồng lót viên tự động Model PSCIS750; Máy lồng lót viên bán tự động Model PS-SEMI-AUTO CIS750; Máy viên miệng tự động Model PS-LAH650; Máy cắt may và tạo van tự động Model PSCVS-35.
Lãi suất vay	: Theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân
Thời hạn vay	: 30 tháng
Tài sản bảo đảm	: - Hệ thống máy dệt 143 Văn Trắng, Trường Sơn, An Lão theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ngày 27/07/2015. - 09 máy dệt Omega 1000 GB theo hợp đồng thế chấp số 01-14/HĐTC-BBPP ngày 29/09/2024. - 12 máy dệt Starlinger SX tại Trung Quốc theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH-HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012. - Máy kéo sợi SJMH (2019) theo hợp đồng thế chấp số 01-2019/HĐTC/VCB-BBPP ngày 13/06/2019. - Nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất nhà máy 143 Trường Sơn, An Lão theo hợp đồng thế chấp số 02-2015.BDS/BBPP ngày 13/08/2015. - Máy tráng ghép SYJ70-GLM-800 và máy lồng lót PS-CIS750 theo hợp đồng thế chấp số 01.2021/HĐTC/VCB-BBPP ngày 22/07/2021. - Số tiết kiệm 09129470 do VCB phát hành theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐCC/VCB-BBPP ngày 14/07/2020. - Máy PS-CIS750, PSEMI-AUTO- CIS750, PS-LAH650, PS-CVS35 theo hợp đồng thế chấp số 01.2024/HĐTC/VCB-BBPP ngày 18/10/2024.

b. **Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:**

Số đầu năm	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND	
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.910.555.000	637.200.000	1.273.355.000
<b>Cộng</b>	<b>1.910.555.000</b>	<b>637.200.000</b>	<b>1.273.355.000</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.832.136.725	1.132.852.000	1.699.284.725
<b>Cộng</b>	<b>2.832.136.725</b>	<b>1.132.852.000</b>	<b>1.699.284.725</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÁU B09 - DN

## 20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	53.984.702.490	8.851.561.178	115.950.903.893
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	9.100.613.878	9.100.613.878
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.303.143.070	(8.822.343.070)	(4.519.200.000)
Số cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	58.287.845.560	9.129.831.986	120.532.317.771
Số đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	58.287.845.560	9.129.831.986	120.532.317.771
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	15.915.420.477	15.915.420.477
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.752.813.878	(9.100.613.878)	(6.347.800.000)
Số cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	61.040.659.438	15.944.638.585	130.099.938.248

Đơn vị tính: VND

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-DHCD/HPB ngày 06/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## b. LỢI NHUẬN SAU THUÊ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	9.129.831.986	8.851.561.178
Tăng trong năm	15.915.420.477	9.100.613.878
Lợi nhuận tăng trong năm	15.915.420.477	9.100.613.878
Giảm trong năm	9.100.613.878	8.822.343.070
Phân phối lợi nhuận	9.100.613.878	8.822.343.070
Chia cổ tức bằng tiền	5.485.800.000	3.657.200.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.752.813.878	4.303.143.070
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	431.000.000	431.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	431.000.000	431.000.000
Số cuối năm	15.944.638.585	9.129.831.986

## c. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
Cổ phiếu phổ thông	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
Cổ phiếu phổ thông	3.657.200	3.657.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

## 21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	89,69	305,82

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Trả quá cho khách hàng nước ngoài, không thu hồi được	-	120.974.425	-	120.974.425
Cộng	-	120.974.425	-	120.974.425

## 22 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.288.349.679	158.159.350.259
Doanh thu bán hàng hóa	5.151.868.978	4.701.092.960
Doanh thu bán thành phẩm	148.834.096.204	148.332.805.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.302.384.497	5.125.451.342
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159.288.349.679	158.159.350.259

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<b>23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		5.160.106.658	4.628.395.826
Giá vốn của thành phẩm đã bán		134.152.627.136	135.413.188.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		544.612.396	483.133.160
<b>Cộng</b>		<b>139.857.346.190</b>	<b>140.524.717.207</b>
<b>24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi		5.439.813.268	5.285.643.121
Lãi chênh lệch tỷ giá		21.788.724	41.728.076
<i>Đã thực hiện</i>		21.788.724	41.728.076
<i>Chưa thực hiện</i>		-	-
<b>Cộng</b>		<b>5.461.601.992</b>	<b>5.327.371.197</b>
<b>25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay		129.128.736	619.022.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá		8.488.646	13.722.829
<i>Đã thực hiện</i>		148.846	13.711.895
<i>Chưa thực hiện</i>		8.339.800	10.934
<b>Cộng</b>		<b>137.617.382</b>	<b>632.745.405</b>
<b>26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		<b>5.079.570.158</b>	<b>4.658.096.296</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		4.717.294.718	4.332.812.296
<i>Chi phí vận chuyển</i>		4.717.294.718	4.332.812.296
Các khoản chi phí bán hàng khác		362.275.440	325.284.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>6.733.052.494</b>	<b>6.327.598.644</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		5.514.680.315	5.139.631.102
<i>Chi phí nhân viên</i>		4.503.826.235	3.529.070.548
<i>Tiền thuê đất</i>		1.010.854.080	1.610.560.554
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		1.218.372.179	1.187.967.542



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	52.275.000	70.145.420
Nhận tiền đền bù do thu hồi đất 263 Trần Nguyên Hãn	7.308.806.705	-
Các khoản khác	395.956.483	-
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>7.757.038.188</b>	<b>70.145.420</b>
Phạt chậm nộp thuế	197.072.524	-
Khấu hao của phần nguyên giá ô tô vượt quá 1,6 tỷ	-	22.340.907
Trừ tiền thiết bị không đạt tiêu chuẩn cho Công ty CP Phát triển Nhựa Thế Giới	169.490.835	-
Các khoản khác	278.092.495	7.923.323
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>644.655.854</b>	<b>30.264.230</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>7.112.382.334</b>	<b>39.881.190</b>
28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.468.170.621	94.505.888.463
Chi phí nhân công	22.971.702.272	21.200.354.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.440.291	4.803.108.519
Chi phí khác	30.846.380.813	30.058.531.682
<b>Cộng</b>	<b>147.970.693.997</b>	<b>150.567.883.464</b>
29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	20.054.747.781	11.383.445.094
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	641.888.740	30.710.986
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2.1)</i>	<i>644.655.854</i>	<i>30.710.986</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	2.435.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	10.934
Các khoản phạt	197.072.524	-
Chi phí không đủ điều kiện được trừ khi tính thuế	447.583.330	28.264.230
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2.2)</i>	<i>2.767.114</i>	<i>-</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	2.756.180	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	10.934	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)</b>	<b>20.696.636.521</b>	<b>11.414.156.080</b>
<i>Chia ra:</i>		
<b>1 Thu nhập tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh (5)</b>	<b>13.387.829.816</b>	<b>11.414.156.080</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (7=5*6)	2.677.565.963	2.282.831.216
<b>2 Thu nhập từ đền bù đất 263 Trần Nguyên Hãn (8)</b>	<b>7.308.806.705</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (9)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (10=8*9)	1.461.761.341	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (11=7+10)</b>	<b>4.139.327.304</b>	<b>2.282.831.216</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	15.915.420.477	9.100.613.878
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	862.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	862.000.000
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>15.915.420.477</b>	<b>8.238.613.878</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.657.200	3.657.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>4.352</b>	<b>2.253</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 31 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

- Ngày 17/01/2025 Công ty có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 10, thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ số 263 Trần Nguyên Hãn, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng sang số 97 phố Đinh Nhu, phường An Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

- Ngày 12/02/2025, Công ty có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/02/2025/NQ-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để tham dự đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 vào ngày 06/03/2025 và ngày chi trả cổ tức là ngày 14/04/2025 với mức trả là 15%/cổ phiếu (tương đương 1.500đ/cổ phiếu).

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## 32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.523.262.991	4.446.113.778
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.661.500.000	59.549.124.500
Phải thu của khách hàng	26.767.702.377	25.999.794.314
Phải thu khác	76.417.225	74.236.530
<b>Cộng</b>	<b>105.028.882.593</b>	<b>90.069.269.122</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	5.399.302.817	6.071.944.207
Chi phí phải trả	400.919.307	354.769.689
Phải trả khác	3.701.004.475	3.412.963.823
Vay và nợ thuê tài chính	2.832.136.725	5.737.180.600
<b>Cộng</b>	<b>12.333.363.324</b>	<b>15.576.858.319</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÀU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**33 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

Chức danh	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Mai Văn Bình	441.328.000	358.772.000
Ông Mai Thúc Định	459.098.000	331.369.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	342.172.000	267.670.000
Bà Mai Hương	81.000.000	11.200.000
Ông Bùi Tố Hùng	87.000.000	11.200.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thúy Hiền	72.000.000	11.200.000
Ông Vũ Khắc Bút	10.000.000	-
Ông Vũ Tiên Phong	176.070.000	193.363.500
Bà Nguyễn Phương Thảo	21.000.000	-
Cộng	<b>1.719.668.000</b>	<b>1.184.774.500</b>

**34 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt- chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Anh

Hải Phòng, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình